

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC
VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN BẮC GIANG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6-13

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU B 02-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		60,370,101,677	51,500,494,411
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,917,188,745	7,052,109,610
1. Tiền	111	4.1	6,917,188,745	7,052,109,610
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33,447,799,600	29,466,654,050
1. Phải thu khách hàng	131		7,883,800,474	6,014,602,974
2. Trả trước cho người bán	132		20,050,635,880	18,558,138,900
5. Các khoản phải thu khác	135		6,056,332,733	6,036,881,663
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	4.2	(542,969,487)	(1,142,969,487)
IV. Hàng tồn kho	140		19,676,885,209	14,651,582,878
1. Hàng tồn kho	141	4.3	19,676,885,209	14,651,582,878
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		328,228,123	330,147,873
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23,566,887	34,052,396
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24,661,236	16,095,477
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		280,000,000	280,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		162,859,914,558	167,592,765,095
II. Tài sản cố định	220		122,295,458,275	126,902,954,882
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	112,255,434,626	116,862,931,233
- Nguyên giá	222		146,208,862,431	146,537,433,860
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33,953,427,805)	(29,674,502,627)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		10,040,023,649	10,040,023,649
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		40,000,000,000	40,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.5	40,000,000,000	40,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		564,456,283	689,810,213
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		64,456,283	189,810,213
3. Tài sản dài hạn khác	268		500,000,000	500,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		223,230,016,235	219,093,259,506

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		16,613,137,354	12,056,067,691
I. Nợ ngắn hạn	310		16,613,137,354	12,056,067,691
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		3,075,000,000	1,755,000,000
2. Phải trả người bán	312		7,825,211,597	4,677,506,597
3. Người mua trả tiền trước	313		45,660,000	45,660,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.6	4,844,836,323	4,844,836,323
5. Phải trả người lao động	315		142,331,095	116,163,521
6. Chi phí phải trả	316		50,000,000	50,000,000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		103,846,740	40,649,651
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		526,251,599	526,251,599
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		206,616,878,881	207,037,191,815
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.7	206,616,878,881	207,037,191,815
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		168,000,000,000	168,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12,000,000,000	12,000,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		526,251,599	526,251,599
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,305,122,783	1,305,122,783
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24,785,504,499	25,205,817,433
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		223,230,016,235	219,093,259,506



Nguyễn Huy Quang
 Tổng Giám đốc
 Bắc Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Đoàn Thị Quỳnh Trang
 Kế toán trưởng

Chu Thị Tuyên
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MẪU B 02-DN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	4.8	3,244,725,000	-	3,349,925,000	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3,244,725,000	-	3,349,925,000	-
4. Giá vốn hàng bán	11	4.9	3,162,072,222	-	3,270,133,043	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		82,652,778	-	79,791,957	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7,919	32,908	13,724	133,591
7. Chi phí tài chính	22		6,645,833	1,030,450	6,645,833	4,357,066
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,645,833	1,030,450	-	4,357,066
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(63,997,967)	(1,790,524,257)	413,256,324	(1,100,245,352)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		140,012,831	1,789,526,715	(340,096,476)	1,096,021,877
11. Thu nhập khác	31		-	-	118,181,818	-
12. Chi phí khác	32		8,089,689	-	211,208,548	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(8,089,689)	-	(93,026,730)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		131,923,142	1,789,526,715	(433,123,206)	1,096,021,877
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		131,923,142	1,789,526,715	(433,123,206)	1,096,021,877



Nguyễn Huy Quang
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Đoàn Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Chu Thị Tuyên
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MẪU B 03-DN
ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(433,123,206)	1,096,021,877
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		4,291,735,450	5,227,427,815
- Các khoản dự phòng	3		600,000,000	2,190,451,200
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	6		(13,724)	(133,591)
- Chi phí lãi vay	7		6,645,833	4,357,066
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		4,465,244,353	8,518,124,367
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(4,581,145,550)	38,530,073,278
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,025,302,331)	(5,319,952,123)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,237,069,663	(1,253,908,333)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		135,839,439	592,949,035
- Tiền vay đã trả	13		(6,645,833)	(4,357,066)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(8,565,759)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,783,506,018)	41,062,929,158
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		328,571,429	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(40,000,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		13,724	133,591
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		328,585,153	(39,999,866,409)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		1,320,000,000	(651,059,356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,320,000,000	(651,059,356)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(134,920,865)	412,003,393
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,052,109,610	7,825,707,008
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6,917,188,745	8,237,710,401



Nguyễn Huy Quang
Tổng Giám đốc
Bắc Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Đoàn Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Chu Thị Tuyên
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác và chế biến Khoáng sản Bắc Giang tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103027669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2008; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23 tháng 04 năm 2009. Ngày 12/11/2010, Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Khoáng sản Thăng Long Hà Nội và đổi tên thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Bắc Giang theo giấy phép kinh doanh số 0103003517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bắc Giang cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 12/11/2010 đồng thời Công ty chuyển trụ sở chính về Thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang và tăng vốn Điều lệ từ 160.000.000.000 đồng lên 168.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng Nhà nước cấm); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác và thu gom than bùn; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc sắt thép.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

2.2 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Chế độ kế toán áp dụng và thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3.6 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận được phân phối từ Công ty liên kết được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2010
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.10 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán dựa trên các Biên bản nghiệm thu, quyết toán từng phần hoặc toàn bộ công trình.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

3.11 Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ được phân bổ ngay 50% giá trị vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi xuất dùng và phân bổ nốt giá trị còn lại khi có giấy báo hỏng.

3.12 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	6,910,919,665	7,046,792,270
Tiền gửi ngân hàng	6,269,080	5,317,340
Cộng	6,917,188,745	7,052,109,610

4.2 Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Số dư đầu năm	1,142,969,487	3,980,838,000
Tăng dự phòng	-	-
Hoàn nhập	600,000,000	2,837,868,513
Số dư cuối năm	542,969,487	3,980,838,000

4.3 Hàng tồn kho

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2,874,871,381	2,754,500,000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16,779,937,137	11,854,713,264
Thành phẩm	22,076,691	42,369,614
Cộng	19,676,885,209	14,651,582,878

4.4 Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
· NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 31/12/2012	130,317,363,000	15,971,270,860	248,800,000	146,537,433,860
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	328,571,429	-	328,571,429
Số dư tại 30/06/2013	130,317,363,000	15,642,699,431	248,800,000	146,208,862,431
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 31/12/2012	19,826,856,293	9,630,686,326	216,960,008	29,674,502,627
Tăng trong kỳ	3,451,722,132	955,185,889	10,279,999	4,417,188,020
Khấu hao trong kỳ	3,451,722,132	955,185,889	10,279,999	4,417,188,020
Giảm trong kỳ	-	125,452,570	12,810,272	138,262,842
Số dư tại 30/06/2013	23,278,578,425	10,460,419,645	214,429,735	33,953,427,805
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 31/12/2012	110,490,506,707	6,340,584,534	31,839,992	116,862,931,233
Số dư tại 30/06/2013	107,038,784,575	5,182,279,786	34,370,265	112,255,434,626

4.5 Đầu tư vào Công ty liên kết

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi	40,000,000,000	40,000,000,000
Cộng	40,000,000,000	40,000,000,000

Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng góp vốn số 01/HĐGV-2012 ngày 06/06/2012. Vốn góp chiếm tỷ lệ 25% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi

4.6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	2,572,531,536	2,572,531,536
Thuế thu nhập doanh nghiệp	264,996,382	264,996,382
Thuế tài nguyên	504,396,700	504,396,700
Các khoản thuế, phí và lệ phí khác	1,502,911,705	1,502,911,705
Cộng	4,844,836,323	4,844,836,323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.7 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2012	Tăng trong	Giảm trong	30/06/2013
	(VND)	Kỳ (VND)	Kỳ (VND)	(VND)
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	180,000,000,000	-	-	180,000,000,000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	168,000,000,000	-	-	168,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	12,000,000,000	-	-	12,000,000,000
II. Các quỹ	1,831,374,382	-	-	1,831,374,382
1. Quỹ Đầu tư Phát triển	526,251,599	-	-	526,251,599
2. Quỹ Dự phòng Tài chính	1,305,122,783	-	-	1,305,122,783
III. Lợi nhuận chưa phân phối	25,205,817,433	12,810,272	433,123,206	24,785,504,499
VI. Quỹ khác	526,251,599	-	-	526,251,599
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	526,251,599	-	-	526,251,599
Tổng cộng	207,563,443,414	12,810,272	433,123,206	207,143,130,480

4.8 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2013	Quý 2 năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3,244,725,000	-
Cộng	3,244,725,000	-

4.9 Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2013	Quý 2 năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3,162,072,222	-
Cộng	3,162,072,222	-

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Giấy chứng nhận đầu tư số 20121000150 ngày 28/11/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang đối với Dự án Khai thác và chế biến Quặng Đồng tại Huyện Lục Ngạn và Huyện Lục Nam được quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ.

4.11 Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.12 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty và bên liên quan:

Nội dung

Bán hàng cho Công ty CP Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi

Quý 2 năm 2013

VND

2,465,677,500

4.13 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4.14 Báo cáo bộ phận

Năm 2013, Công ty chỉ tham gia sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên một lĩnh vực kinh doanh là khai thác khoáng sản, chỉ có 01 nhà máy chế biến ở huyện Lục Ngạn - Bắc Giang và tiêu thụ sản phẩm trên 01 lãnh thổ địa lý là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận trên Báo cáo tài chính do nhận định không ảnh hưởng trọng yếu đến việc cung cấp thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh cho người sử dụng Báo cáo tài chính.

4.15 Chênh lệch lợi nhuận cùng kỳ

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2013	Quý 2 năm 2012	Chênh lệch	Tỷ lệ
	VND	VND	VND	%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	131,923,142	1,789,526,715	(1,657,603,573)	(92.63)

Trong Quý 2 năm 2013 cũng như cùng kỳ năm trước, Công ty có khoản hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp âm. Tuy nhiên, khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi năm 2013 giảm đến 78,86%. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2013 giảm 92,63% so với Quý 2 năm 2012.



Nguyễn Huy Quang

Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Đoàn Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Chu Thị Tuyên
Người lập biểu